CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

Hà Nội, tháng 02 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
Ký ngày: 28/2/2024 13:38:07

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Phương	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 130/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/02/2024, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc tới mục Giả định hoạt động liên tục tại Thuyết minh số 3.1 - Cơ sở lập báo cáo tài chính, thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thấp hơn chỉ tiêu Nợ ngắn hạn (Mã số 310) số tiền 24,9 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

- Ban Tổng Giám đốc đánh giá tình hình kinh doanh của Công ty tăng trưởng vượt bậc từ năm 2022 sau khi các quy định về giãn cách xã hội do Covid-19 được gỡ bỏ, chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tăng 155 tỷ đồng năm 2022 và tiếp tục tăng hơn 75,3 tỷ đồng năm 2023, chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần trong năm trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cũng duy trì số dương từ năm 2022. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Công ty con không có các khoản công nợ quá hạn thanh toán;

- Ban Tổng Giám đốc đã lập và giao kế hoạch kinh doanh, thu, chi cho từng đơn vị, trung tâm, bộ phận nhằm tiếp tục đảm bảo các chỉ tiêu tăng trưởng và duy trì khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty và Công ty con;

- Công ty mẹ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương bán 1 triệu cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) với giá khởi điểm 87.130 đồng/cổ phần và dự kiến sẽ bán lượng cổ phiếu này trong năm 2024, qua đó có thể bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty mẹ. Giá gốc của 1 triệu cổ phần này tại ngày 31/12/2023 là 3,663 tỷ đồng, Giá trị hợp lý là 88,2 tỷ đồng, theo Thuyết minh số 14 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vì những lý do trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Gia Đạt	**Phạm Thị Ngọc Thơ**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**142.808.536.395**	**124.404.781.022**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**42.454.674.570**	**18.805.184.118**
Tiền	111		42.454.674.570	14.005.184.118
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.800.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.900.000.000**	**11.100.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	12.900.000.000	11.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54.027.156.934**	**69.201.052.674**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.821.892.029	57.670.825.152
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.928.998.799	5.065.539.570
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.122.961.320	6.464.687.952
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(846.695.214)	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**32.706.285.651**	**23.102.290.110**
Hàng tồn kho	141		32.706.285.651	23.102.290.110
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**720.419.240**	**2.196.254.120**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	517.139.802	1.874.590.760
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	203.279.438	321.663.360
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**151.227.050.846**	**171.280.454.977**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.312.846.078**	**1.001.846.078**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.015.745.888	2.094.595.888
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.451.100.382	1.001.846.078
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.154.000.192)	(2.094.595.888)
Tài sản cố định	**220**		**127.971.209.901**	**148.379.117.833**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	126.394.334.377	145.387.241.313
- Nguyên giá	*222*		*315.090.160.643*	*330.407.258.189*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(188.695.826.266)*	*(185.020.016.876)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.576.875.524	2.991.876.520
- Nguyên giá	*228*		*11.293.991.276*	11.706.479.109
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(9.717.115.752)*	(8.714.602.589)
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**10.731.561.629**	**11.458.690.541**
- Nguyên giá	*231*		*14.143.740.334*	*14.143.740.334*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(3.412.178.705)*	*(2.685.049.793)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**6.892.949.637**	**6.935.855.347**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		198.259.637	241.165.347
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		96.694.690.000	96.694.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.868.303.601**	**3.504.945.178**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.868.303.601	3.504.945.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**294.035.587.241**	**295.685.235.999**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**223.833.881.858**	**238.471.390.541**
Nợ ngắn hạn	**310**		**167.683.173.481**	**148.883.077.535**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	51.083.965.688	38.577.031.196
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.495.193	426.274.628
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.600.492.330	1.173.266.835
Phải trả người lao động	314		21.792.706.521	10.757.076.082
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.268.572.108	4.296.269.347
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	25.995.568.546	25.557.772.443
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	63.422.082.820	66.612.075.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		468.290.275	1.483.311.581
Nợ dài hạn	**330**		**56.150.708.377**	**89.588.313.006**
Phải trả dài hạn khác	337	18	6.674.650.883	5.863.695.167
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	40.516.698.777	74.695.333.188
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.959.358.717	9.029.284.651
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**70.201.705.383**	**57.213.845.458**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**70.201.705.383**	**57.213.845.458**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*83.157.640.000*	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	38.553.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71.181.732.480)	(83.763.036.882)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(83.763.036.882)*	*(85.410.631.490)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*12.581.304.402*	*1.647.594.608*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.705.720.205	15.299.164.682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**294.035.587.241**	**295.685.235.999**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Hiền	Võ Đức Hiếu	Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**481.836.551.252**	**406.490.883.180**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	287.607.197	233.231.878
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**481.548.944.055**	**406.257.651.302**
Giá vốn hàng bán	11	24	232.721.294.455	229.931.632.969
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**248.827.649.600**	**176.326.018.333**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.326.869.952	18.995.306.808
Chi phí tài chính	22	26	11.846.478.081	12.382.527.694
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.611.622.566*	*11.801.271.931*
Lỗ đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(42.905.710)	(47.964.811)
Chi phí bán hàng	25	27	179.252.731.405	131.781.719.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	60.333.156.315	48.752.451.678
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.679.248.041**	**2.356.661.236**
Thu nhập khác	31	29	295.600.172	1.748.047.548
Chi phí khác	32	30	56.914.223	1.684.346.292
Lợi nhuận khác	**40**		**238.685.949**	**63.701.256**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.917.933.990**	**2.420.362.492**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	126.781.836
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(69.925.935)	79.222.843
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12.987.859.925**	**2.214.357.813**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		12.581.304.402	1.647.594.608
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		406.555.523	566.763.205
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**	**1.513**	**198**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**33**	**1.513**	**198**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Hiền	Võ Đức Hiếu	Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**12.917.933.990**	**2.420.362.492**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		21.726.034.041	22.423.980.194
Các khoản dự phòng	03		906.099.518	469.425.387
Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		207.981.043	20.283.165
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.371.181.657)	(18.870.456.095)
Chi phí lãi vay	06		11.611.622.566	11.801.271.931
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***31.998.489.501***	***18.264.867.074***
Tăng các khoản phải thu	09		19.505.173.834	(24.866.850.991)
Tăng hàng tồn kho	10		(9.603.995.541)	(18.355.066.346)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.012.355.955	23.700.321.554
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		994.092.535	1.193.608.883
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.611.622.566)	(11.764.206.253)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		164.559.263	(126.781.836)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.315.021.306)	(1.412.966.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***54.144.031.675***	***(13.367.073.915)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.041.177.197)	(4.271.300.993)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		131.040.909	271.902.172
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		9.648.661.292	18.310.323.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***6.938.525.004***	***14.310.924.876***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		144.918.577.137	115.192.830.647
Tiền trả nợ gốc vay	34		(182.287.204.151)	(115.737.024.617)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.453.850)	(64.370.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(37.371.080.864)***	***(608.563.975)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**23.711.475.815**	**335.286.986**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**18.805.184.118**	**18.480.626.039**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(61.985.363)	(10.728.907)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**42.454.674.570**	**18.805.184.118**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Hiền	Võ Đức Hiếu	Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 12 lần, lần gần đây nhất vào ngày 05/05/2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 05/05/2023, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tệ lệ vốn góp thực	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	50,88%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36,00%	16%	16%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh.

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty mẹ và Công ty con có 721 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 722 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Số dư, các khoản thu nhập và chi phí giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	117.500.000.000	51,00%	49,12%	49,12%

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH (TIẾP)

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thấp hơn chỉ tiêu Nợ ngắn hạn (Mã số 310) số tiền 24,8 tỷ đồng. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

- Ban Tổng Giám đốc đánh giá tình hình kinh doanh của Công ty tăng trưởng vượt bậc từ năm 2022 sau khi các quy định về giãn cách xã hội do Covid-19 được gỡ bỏ, chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tăng 155 tỷ đồng năm 2022 và tiếp tục tăng hơn 75,3 tỷ đồng năm 2023, chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần trong năm trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cũng duy trì số dương từ năm 2022. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Công ty con không có các khoản công nợ quá hạn thanh toán;

- Ban Tổng Giám đốc đã lập và giao kế hoạch kinh doanh, thu, chi cho từng đơn vị, trung tâm, bộ phận nhằm tiếp tục đảm bảo các chỉ tiêu tăng trưởng và duy trì khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty và Công ty con;

- Công ty mẹ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương bán 1 triệu cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) với giá khởi điểm 87.130 đồng/cổ phần và dự kiến sẽ bán lượng cổ phiếu này trong năm 2024, qua đó có thể bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty mẹ. Giá gốc của 1 triệu cổ phần này tại ngày 31/12/2023 là 3,663 tỷ đồng, Giá trị hợp lý là 88,2 tỷ đồng, theo Thuyết minh số 14 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vì những lý do trên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng việc Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 - 5 năm).

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BĐS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 31/12/2023.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	262.133.157	1.010.412.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.192.541.413	12.994.771.918
Các khoản tương đương tiền	-	4.800.000.000
	42.454.674.570	**18.805.184.118**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.900.000.000	-	1.100.000.000	-
	12.900.000.000	**-**	**11.100.000.000**	**-**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 – 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất từ 5,6% - 6,55%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**46.821.892.029**	**57.670.825.152**
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	***20.842.446.801***	***28.087.969.180***
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	17.664.627.727	25.847.249.167
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.817.440.939	1.308.638.223
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	651.458.408	594.508.089
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	232.597.091	243.645.491
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	-	39.085.364
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	452.919.509	14.833.003
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	23.403.127	-
+ Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	15.984.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	24.025.843
Phải thu ngắn hạn của bên thứ ba	***25.979.445.228***	***29.582.855.972***
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện	3.266.227.317	4.323.946.358
+ Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	2.187.471.450	2.265.503.500
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.053.632.064	1.788.015.716
+ Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.423.390.427	1.595.894.190
+ Công ty TNHH Thương Mại & Giao Nhận Vận Tải Đại Sơn	1.448.480.716	967.190.965
+ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	3.189.501.831	810.099.648
+ Các khách hàng khác	12.410.741.423	17.832.205.595
Phải thu dài hạn của khách hàng (*)	**2.015.745.888**	**2.094.595.888**
+ Công ty Cổ phần Hàng không Indochina	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	1.445.029.888	1.523.879.888
Cộng	**48.837.637.917**	**59.765.421.040**

(*) Các khoản phải thu dài hạn đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**70.614.589**	**331.801.910**
+ Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	70.614.589	331.801.910
Trả trước cho bên thứ ba	**4.858.384.210**	**4.733.737.660**
+ Công ty CP Phát triển công nghệ Technofire Việt Nam	-	1.313.944.969
+ SUTL Corporation Pte Ltd	702.503.340	-
+ Alliance (Indochina) Pte Ltd	671.737.698	-
+ Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Quốc Khánh	227.439.626	-
+ Công ty TNHH ứng dụng thiết bị công nghệ mới	320.000.000	-
+ Các đối tượng khác	2.936.703.546	3.419.792.691
	4.928.998.799	**5.065.539.570**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu bên liên quan	**228.315.609**	-	**231.711.113**	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	88.315.609	-	91.711.113	-
- Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	140.000.000	-	140.000.000	-
Phải thu bên thứ ba	**2.894.645.711**	-	**6.232.976.839**	-
- Tạm ứng	219.237.613	-	1.905.328.697	-
- Ký cược, ký quỹ	673.300.000	-	1.076.292.000	-
- Phải thu khác	2.002.108.098	-	3.251.356.142	-
Cộng	**3.122.961.320**	-	**6.464.687.952**	-
Dài hạn				
Phải thu bên liên quan	-	-	**12.000.000**	-
- Ký quỹ tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	12.000.000	-
Phải thu bên thứ ba	**1.451.100.382**	**(138.254.304)**	**989.846.078**	-
Ký cược, ký quỹ	1.312.846.078	-	989.846.078	-
Phải thu khác	138.254.304	(138.254.304)	-	-
Cộng	**1.451.100.382**	**(138.254.304)**	**1.001.846.078**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.377.332.721	-	1.422.538.150	-
Công cụ, dụng cụ	268.459.044	-	224.060.300	-
Hàng hóa	30.654.701.975	-	20.945.080.130	-
Hàng gửi bán	405.791.911	-	510.611.530	-
	32.706.285.651	**-**	**23.102.290.110**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**517.139.802**	**1.874.590.760**
- Chi phí thuê văn phòng	238.742.687	358.255.732
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.999.995	684.320.994
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	203.397.120	832.014.034
Dài hạn	**3.868.303.601**	**3.504.945.178**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.534.159.627	2.033.289.080
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.334.143.974	1.471.656.098
Cộng	**4.385.443.403**	**5.379.535.938**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	**121.378.220.163**	**20.694.145.676**	**167.311.969.343**	**2.393.478.962**	**18.629.444.045**	**330.407.258.189**
- Mua trong kỳ	-	646.424.810	-	357.060.220	-	1.003.485.030
- Thanh lý, nhượng bán	-	(914.563.386)	(15.399.780.006)	36.000.000	(42.239.184)	(16.320.582.576)
31/12/2023	**121.378.220.163**	**20.426.007.100**	**151.912.189.337**	**2.786.539.182**	**18.587.204.861**	**315.090.160.643**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	**(65.713.113.636)**	**(15.536.021.090)**	**(93.518.237.639)**	**(1.799.379.531)**	**(8.453.264.981)**	**(185.020.016.876)**
- Khấu hao trong kỳ	(5.549.346.867)	(1.352.443.600)	(11.618.819.610)	(173.077.946)	(1.302.703.943)	(19.996.391.966)
- Thanh lý, nhượng bán	-	878.563.386	15.399.780.006	-	42.239.184	16.320.582.576
31/12/2023	**(71.262.460.503)**	**(16.009.901.304)**	**(89.737.277.243)**	**(1.972.457.477)**	**(9.713.729.740)**	**(188.695.826.266)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	**55.665.106.527**	**5.158.124.586**	**73.793.731.704**	**594.099.431**	**10.176.179.064**	**145.387.241.313**
31/12/2023	**50.115.759.660**	**4.416.105.796**	**62.174.912.094**	**814.081.705**	**8.873.475.121**	**126.394.334.377**

Tại ngày 31/12/2023, Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 69.415.072.189 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 62.475.017.803 đồng).

Tại ngày 31/12/2023, Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 70.130.925.792 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 75.123.983.622 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	**11.706.479.109**	**11.706.479.109**
- Nâng cấp trong năm	15.600.000	15.600.000
- Giảm khác	(428.087.833)	(428.087.833)
31/12/2023	**11.293.991.276**	**11.293.991.276**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	**(8.714.602.589)**	**(8.714.602.589)**
- Khấu hao trong năm	(1.002.513.163)	(1.002.513.163)
31/12/2023	**(9.717.115.752)**	**(9.717.115.752)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	**2.991.876.520**	**2.991.876.520**
31/12/2023	**1.576.875.524**	**1.576.875.524**

Tại ngày 31/12/2023, Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.437.138.232 VND (tại ngày 31/12/2022 là 6.437.138.232 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	**14.143.740.334**	**14.143.740.334**
31/12/2023	**14.143.740.334**	**14.143.740.334**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	**(2.685.049.793)**	**(2.685.049.793)**
- Khấu hao trong kỳ	(727.128.912)	(727.128.912)
31/12/2023	**(3.412.178.705)**	**(3.412.178.705)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	**11.458.690.541**	**11.458.690.541**
31/12/2023	**10.731.561.629**	**10.731.561.629**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc/ Giá theo PP VCSH VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc/ Giá theo PP VCSH VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	**198.259.637**			**241.165.347**		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (1)	198.259.637		(*)	241.165.347		(*)
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	**96.694.690.000**	**(90.000.000.000)**		**96.694.690.000**	**(90.000.000.000)**	
Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (2)	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	90.000.000.000	(90.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (**)	6.694.690.000	-	161.198.641.800	6.694.690.000	-	155.715.694.800
	96.892.949.637	**(90.000.000.000)**		**96.935.855.347**	**(90.000.000.000)**	

(*) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam và Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh, Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (1.827.649 CP tương ứng 7% cổ phần) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022.

Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương bán 1 triệu cổ phần của Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) với giá khởi điểm 87.130 đồng/cổ phần và dự kiến sẽ bán lượng cổ phiếu này trong năm 2024, qua đó có thể bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Giá gốc của 1 triệu cổ phần này tại ngày 31/12/2023 là 3,663 tỷ đồng, Giá trị hợp lý là 88,2 tỷ đồng.

(1) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% tương đương với số tiền: 3.780.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND) tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2023 là 16%.

(2) Đây là khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco vào Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh chiếm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 15%. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp số 04/2019/GCN-CRTC ngày 10/10/2019, tổng số cổ phần của Công ty tại Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh là 11.250.000 cổ phần, tương ứng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	**676.934.894**	**676.934.894**	**768.601.115**	**768.601.115**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	381.775.591	381.775.591	274.699.920	274.699.920
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	23.452.362	23.452.362	243.040.875	243.040.875
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	260.288.595	260.288.595	224.408.214	224.408.214
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11.418.346	11.418.346	8.926.686	8.926.686
Phải trả người bán bên thứ ba	**50.407.030.794**	**50.407.030.794**	**37.808.430.081**	**37.808.430.081**
- Công ty TNHH Đầu tư TM và dịch vụ Đồng Xanh	363.676.500	363.676.500	591.860.865	591.860.865
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phú Đức	-	-	3.426.333.024	3.426.333.024
- Công ty TNHH Giải pháp TNG	2.290.284.732	2.290.284.732	3.426.333.024	3.426.333.024
- Công ty TNHH DFS Việt Nam	18.960.391.763	18.960.391.763	9.276.819.703	9.276.819.703
- Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài- Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	10.893.680.278	10.893.680.278	884.334.100	884.334.100
- Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao	6.829.937.162	6.829.937.162	5.890.061.842	5.890.061.842
- Công ty TNHH Huy Linh	202.655.035	202.655.035	265.541.786	265.541.786
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.866.405.324	10.866.405.324	14.047.145.737	14.047.145.737
	51.083.965.688	**51.083.965.688**	**38.577.031.196**	**38.577.031.196**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**1.173.266.835**	**46.961.845.028**	**45.375.405.183**	**1.600.492.330**
- Thuế giá trị gia tăng	1.166.541.949	44.710.802.960	44.276.852.579	1.600.492.330
- Thuế thu nhập cá nhân	6.724.886	433.541.046	440.265.932	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	596.437.186	596.437.186	-
- Các loại thuế khác	-	61.849.486	61.849.486	-

	01/01/2023	Số phải thu/được khấu trừ trong năm	Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	**321.663.360**	**759.736.332**	**878.120.254**	**203.279.438**
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	321.663.360	759.736.332	878.120.254	203.279.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí đào tạo	65.000.000	-
- Chi phí trang phục bảo hộ lao động	79.285.850	-
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	929.430.882	1.906.130.026
- Chi phí hoa hồng môi giới	574.423.386	471.954.201
- Chi phí quà tặng khách hàng	-	545.181.900
- Chi phí mua công cụ, dụng cụ	-	393.250.000
- Thù lao hội đồng quản trị, BKS	221.460.000	15.300.000
- Chi phí ăn ca, độc hại	79.869.505	5.897.486
- Chi phí khác	1.319.102.485	958.555.734
	3.268.572.108	**4.296.269.347**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**25.995.568.546**	**25.557.772.443**
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.200.113.720	1.207.587.750
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	432.024.000	329.507.998
- Kinh phí công đoàn	527.294.980	306.843.799
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương (*)	14.556.149.478	16.449.930.418
- Công ty TNHH Miễn Thuế Thắng Diệp Ngọc (**)	4.104.199.722	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE (***)	2.189.940.161	4.429.619.086
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.488.000.000	1.583.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.497.846.485	1.251.283.392
Dài hạn	**6.674.650.883**	**5.863.695.167**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.674.650.883	5.863.695.167
	32.670.219.429	**31.421.467.610**

(*) Các khoản trả trước của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 27/NASCO-NAMPHUONG/2022 ngày 13/07/2022 với Công ty mẹ về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng miễn thuế phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

(**) Các khoản phải trả khác của Công ty TNHH Miễn thuế Thắng Diệp Ngọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 19/NASCO-TDN/2021 ngày 15/10/2021 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng miễn thuế phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

(***) Các khoản phải trả khác của Công ty Cổ phần CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE theo Hợp đồng số 2204/HĐ/NASCO-GEE-TECH ngày 22/04/2022 với Công ty mẹ về việc đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (Phòng A+Phòng B) cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**66.612.075.423**	**133.224.150.846**	**167.160.964.501**	**170.350.957.104**	**63.422.082.820**	**63.422.082.820**
Vay ngắn hạn	**41.639.915.918**	**41.639.915.918**	**142.687.002.753**	**145.378.797.599**	**38.948.121.072**	**38.948.121.072**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	26.035.056.697	26.035.056.697	78.352.284.960	96.299.443.084	8.087.898.573	8.087.898.573
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh (ii)	15.604.859.221	15.604.859.221	36.724.599.930	47.551.327.195	4.778.131.956	4.778.131.956
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	-	-	27.610.117.863	1.528.027.320	26.082.090.543	26.082.090.543
Vay dài hạn đến hạn trả	**24.972.159.505**	**24.972.159.505**	**24.473.961.748**	**24.972.159.505**	**24.473.961.748**	**24.473.961.748**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	4.000.768.305	4.000.768.305	4.269.985.748	4.000.768.305	4.269.985.748	4.269.985.748
Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	16.819.891.200	16.819.891.200	16.603.976.000	16.819.891.200	16.603.976.000	16.603.976.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	439.000.000	439.000.000	-	439.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn	112.500.000	112.500.000	-	112.500.000	-	-
Vay dài hạn	**74.695.333.188**	**74.695.333.188**	**2.231.574.384**	**36.410.208.795**	**40.516.698.777**	**40.516.698.777**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	15.976.000.000	15.976.000.000	-	3.600.000.000	12.376.000.000	12.376.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	8.928.204.278	8.928.204.278	2.231.574.384	5.016.266.075	6.143.512.587	6.143.512.587
Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	49.791.128.910	49.791.128.910	-	27.793.942.720	21.997.186.190	21.997.186.190
Cộng	**141.307.408.611**	**207.919.484.034**	**169.392.538.885**	**206.761.165.899**	**103.938.781.597**	**103.938.781.597**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 88/22/CTD/VCBCD-Nasco ngày 25/11/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND. (Hạn mức cho vay còn bao gồm cả dư vay nợ của Khách hàng tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số 10/21/HM/VCBCD-Nasco ngày 22/06/2021). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 24/2023-HĐCVHM/NHCT144 - NASCO ngày 12/04/2023 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.

(iii) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CD - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sàn thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá là 26.940.000.000 VND.

(iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được kỳ ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sàn thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sàn thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ;
- Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HĐCVDADT/NHC144-NASCO được ký ngày 19/6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư thay thế 01 xe ô tô trên 45 chỗ mới 100% phục vụ chuyên chở tuyển CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (8% /năm). Tài sản thế chấp là xe ô tô khách UNIVERSER NOBLE - V1006 với tổng nguyên giá là 2.495.477.273 VND;
- Hợp đồng tín dụng số 10/2022-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 09/06/2022 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (phòng A + phòng B). Hạn mức tín dụng là 8.918.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.

(v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 25120.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 02/7/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhân hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.076.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian nhận là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con BKS: 30F - 803.52, với nguyên giá là 1.254.710.909 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 16/10/2019 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án "Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") tại Nội Bài. Số tiền vay là 26.658.766.316 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
- Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2019 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sản thấp mới 100 % phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sản thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;
- Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265666.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
- Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sản thấp mới 100 % chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,9%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe sàn thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO);

(vi) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 01/2023/6167727/HĐTD ngày 10/04/2023 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức vay là 45.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	**83.157.640.000**	**(2.820.000)**	**38.553.684.206**	**3.969.213.452**	**(85.410.631.490)**	**14.732.401.477**	**54.999.487.645**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.647.594.608	566.763.205	2.214.357.813
31/12/2022	**83.157.640.000**	**(2.820.000)**	**38.553.684.206**	**3.969.213.452**	**(83.763.036.882)**	**15.299.164.682**	**57.213.845.458**
01/01/2023	**83.157.640.000**	**(2.820.000)**	**38.553.684.206**	**3.969.213.452**	**(83.763.036.882)**	**15.299.164.682**	**57.213.845.458**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.581.304.402	406.555.523	12.987.859.925
31/12/2023	**83.157.640.000**	**(2.820.000)**	**38.553.684.206**	**3.969.213.452**	**(71.181.732.480)**	**15.705.720.205**	**70.201.705.383**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.746.040.000	49,00%	40.746.040.000	49,00%
	83.157.640.000	**100,00%**	**83.157.640.000**	**100,00%**

Tại ngày 31/12/2023, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

20.3 Cổ phiếu

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2023	01/01/2023
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.436.401	5.436.401
- Ngoại tệ các loại (USD)	19.397,79	25.095,24
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển	168.305.717.024	192.721.253.123
- Doanh thu bán hàng miễn thuế	36.774.489.023	14.557.164.756
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.953.935.887	56.473.046.706
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	213.802.409.318	142.739.418.595
	481.836.551.252	**406.490.883.180**
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	*196.456.839.169*	*137.768.635.228*

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chiết khấu thương mại	287.607.197	233.231.878
	287.607.197	**233.231.878**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn dịch vụ vận chuyển	116.414.303.877	150.679.010.959
- Giá vốn bán hàng miễn thuế	32.400.510.212	11.655.233.985
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.163.129.846	26.845.254.505
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	57.743.350.520	40.752.133.520
	232.721.294.455	**229.931.632.969**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	669.801.458	1.024.420.906
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	14.613.245.000	17.894.000.000
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	43.823.494	76.885.902
	15.326.869.952	**18.995.306.808**

(*) Là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	11.611.622.566	11.801.271.931
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	26.874.472	560.972.598
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	207.981.043	20.283.165
	11.846.478.081	**12.382.527.694**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	52.422.840.588	40.359.385.060
- Chi phí nguyên vật liệu	4.019.388.193	3.569.127.098
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.461.042.796	5.456.408.352
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.838.189.683	15.675.968.191
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.711.144.847	49.280.654.828
- Chi phí khác bằng tiền	18.800.125.298	17.440.176.193
	179.252.731.405	**131.781.719.722**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	29.231.882.060	19.785.109.423
- Chi phí vật liệu văn phòng	207.573.498	203.063.192
- Chi công cụ, dụng cụ	603.669.796	496.283.968
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.766.231.198	3.502.238.940
- Dự phòng phải thu khó đòi	771.099.518	469.425.387
- Thuế và các khoản lệ phí	2.311.509.852	885.026.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.281.953.137	6.658.718.778
- Chi phí khác bằng tiền	14.159.237.256	16.752.585.451
	60.333.156.315	**48.752.451.678**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu từ tiền hỗ trợ chống dịch Covid-19	-	1.270.427.492
- Thu từ bán thanh lý tài sản	131.040.909	271.902.172
- Thu nhập khác	164.559.263	205.717.884
	295.600.172	**1.748.047.548**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản bị phạt	-	102.000
- Chi tiền hỗ trợ Covid-19	-	408.942.576
- Chi phí khác	56.914.223	1.275.301.716
	56.914.223	**1.684.346.292**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty mẹ	-	126.781.836
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty con	-	-
	-	**126.781.836**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân công	119.998.635.900	96.112.082.451
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.123.075.538	64.383.681.854
- Chi công cụ, dụng cụ	3.260.668.319	6.836.016.843
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.726.034.041	22.423.980.193
- Thuế, phí và lệ phí	2.464.808.927	1.026.966.120
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.451.575.212	169.573.008.862
- Dự phòng phải thu khó đòi	771.099.518	469.425.387
- Chi phí bằng tiền khác	37.110.774.508	37.926.607.830
	439.906.671.963	**398.751.769.540**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	12.581.304.402	1.647.594.608
Lợi nhuận/(Lỗ) bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	12.581.304.402	1.647.594.608
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu (CP)	8.315.482	8.315.482
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**VND/CP**	**1.513**	**198**

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

34.1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	168.018.109.827	36.774.489.023	62.953.935.887	213.802.409.318	481.548.944.055
- *Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài*	*60.737.278.364*	*36.774.489.023*	*36.722.041.558*	*213.802.409.318*	*348.036.218.263*
- *Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco*	*107.280.831.463*	-	*26.231.894.329*	-	*133.512.725.792*
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	108.847.245	-	184.680.000	-	293.527.245
3. Giá vốn hàng bán	116.414.303.877	32.400.510.212	26.163.129.846	57.743.350.520	232.721.294.455
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	8.718.155.347	1.908.161.617	3.266.565.689	11.093.819.707	24.986.702.360
5. Lợi nhuận gộp	51.603.805.950	4.373.978.811	36.790.806.041	156.059.058.798	248.827.649.600
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					12.987.859.925
TÀI SẢN					
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	-	-	136.711.818	866.773.212	1.003.485.030
Tổng tài sản					**294.035.587.241**
NỢ PHẢI TRẢ					
Tổng nợ phải trả					**223.833.881.858**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

34.2 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	192.488.021.245	14.557.164.756	56.473.046.706	142.739.418.595	406.257.651.302
- *Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài*	*48.934.366.233*	*14.557.164.756*	*29.142.917.866*	*142.739.418.595*	*235.373.867.450*
- *Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco*	*143.553.655.012*	-	-	-	*143.553.655.012*
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	108.847.245	-	-	-	108.847.245
3. Giá vốn hàng bán	150.679.010.959	11.655.233.985	26.845.254.505	40.752.133.520	229.931.632.969
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	13.863.613.185	1.048.454.340	4.067.372.452	10.280.557.059	29.259.997.036
5. Lợi nhuận gộp	41.809.010.286	2.901.930.771	29.627.792.201	101.987.285.075	176.326.018.333
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	2.214.357.813
TÀI SẢN					
Tổng tài sản					**295.685.235.999**
NỢ PHẢI TRẢ					
Tổng nợ phải trả					**238.471.390.541**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc	Đơn vị trực thuộc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

35.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	168.833.905.001	113.936.534.067
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	13.470.141.632	12.763.378.833
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc	304.457.926	254.920.195
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài	6.787.318.728	5.355.716.445
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.558.733.837	1.854.605.136
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.610.470.616	2.556.339.780
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	105.007.884	618.236.805
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	420.808.422	330.803.967
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	91.108.000	98.100.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.274.887.123	-
	196.456.839.169	**137.768.635.228**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.570.272.081	1.221.056.000
Văn phòng Tổng Công ty Hàng không	229.351.414	231.104.866
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Bắc	24.948.187.797	32.207.866.683
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Trung	3.586.015.860	2.120.264.269
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Nam	22.278.390.658	24.229.292.662
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	510.337.958	2.180.287.169
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.308.543.649	1.838.277.056
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài	123.139.200	135.550.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	119.336.335	86.373.787
	55.673.574.952	**64.250.072.492**

Cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	14.613.245.000	17.894.000.000
	14.613.245.000	**17.894.000.000**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Họ và tên	**Chức danh**		
Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	539.181.211	615.655.297
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng giám đốc	-	143.988.780
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	491.666.637	479.494.195
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	-	346.494.306
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	466.486.813	72.384.160
		1.497.334.661	**1.658.016.738**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Họ và tên	**Chức danh**		
Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch HĐQT	129.600.000	64.800.000
Ông Trần Việt Phương	Thành viên HĐQT	100.800.000	56.400.000
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên HĐQT	100.800.000	56.400.000
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	100.800.000	56.400.000
Bà Phan Diễm Anh	Thành viên HĐQT	-	28.200.000
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên HĐQT	100.800.000	28.200.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	343.584.000	123.480.000
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên BKS	85.680.000	48.000.000
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên BKS	85.680.000	48.000.000
		1.047.744.000	**509.880.000**

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 8 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 14 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 15 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 18 "Phải trả khác"

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Hiền	Võ Đức Hiếu	Trần Việt Phương